

Số 02.03/2026/QĐ-CBNL

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026

(VV: Công bố công khai năng lực hoạt động thí nghiệm
chuyên ngành XD)

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của công ty.

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực: Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại thiết bị máy công trình Hà Nội

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109523248 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp;
- Địa chỉ: Đội 5, thôn Ứng Hòa, Xã Quảng Bị, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 0989348485
- Mã số thuế: 0109523248
- Giám đốc : **Trần Thị Thắm**

2. Thông tin phòng thí nghiệm xây dựng: Phòng thí nghiệm VLXD và kiểm định công trình LAS - XD 514

- Trụ sở chính: NO06, LK 174, khu Công Đồng La Khê, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.
- Trạm thí nghiệm hiện trường: Tổ dân phố Đông Duyên Giang - Phường Duy Tân - tỉnh Ninh Bình
- Trạm thí nghiệm hiện trường: Phường Trung Minh - thành phố Hòa Bình - tỉnh Phú Thọ.

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm (danh mục kèm theo công bố này)

4. Danh mục thiết bị thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm (danh mục kèm theo công bố này)

5. Danh mục thí nghiệm viên (danh mục kèm theo công bố này)

6. Nội dung Quyết định này được công bố công khai tại Website:
<https://thinghiemmct.com/cong-bo-nang-luc/>

Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại thiết bị máy công trình Hà Nội cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ MÁY
CÔNG TRÌNH HÀ NỘI**

Nơi nhận:

Web: <https://thinghiemmct.com/cong-bo-nang-luc/>

Sở xây dựng thành phố Hà Nội;

Sở xây dựng tỉnh Ninh Bình;

Sở xây dựng tỉnh Phú Thọ;

Sở xây dựng các tỉnh, thành phố;

Lưu VP.



GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thảo

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG
ỨNG ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM**

(Danh mục này kèm theo quyết định số 02.03/2026/QĐ-CBNL ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại thiết bị máy công trình Hà Nội)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật
PHÉP THỬ CƠ LÝ XI MĂNG, CHẤT KẾT DÍNH		
1	Xác định khối lượng riêng, Khối lượng thể tích, độ mịn	TCVN 13605:2023
2	Xác định cường độ uốn , cường độ nén	TCVN 6016:2011 ASTM C109/C109M
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn và thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4	Xác định độ nở sunphat, thay đổi chiều dài thanh vữa	TCVN 6068:2020 TCVN 7713:2007
5	Hàm lượng mất khi nung, cặn không tan, Xác định hàm lượng SO ₃ , Cl-	TCVN 6067:2018 TCVN 141:2023
6	Xác định độ bền nén bằng phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982
7	Xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202:2012
BỘT BẢ, BENTONITE, POLYMER		
8	Bột bả: Độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ bám dính với nền	TCVN 7239:2014
9	Dung dịch bentonite, polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ dày áo sét, độ pH, tính ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017, TCVN 13068:2020
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
10	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
11	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
12	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109: 2022
13	Xác định thành phần của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
14	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022
15	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022
16	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
17	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
18	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
19	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
20	Xác định độ co	TCVN 3117:2022
21	Xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M AASHTO T22
22	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119 : 2022 ASTM C293/ C293M

23	Xác định cường độ chịu kéo khi bửa của bê tông	TCVN 3120:2022 ASTM C496/C496M
24	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338 :2012
25	Xác định cường độ lắng trụ, mô đun đàn hồi và hệ số Poisson	TCVN 5726 - 2022
26	Xác định PH trong bê tông và vữa	TCVN 9339:2012
27	THỦ CỐT LIỆU, VẬT LIỆU ĐÁ DẪM	
28	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-02:2006 TCVN 6221:1997 AASHTO T 27-06
29	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu và đá gốc	TCVN 7572-04:2006, TCVN 7572-05:2006, TCVN 8735:2012 AASHTO T85 AASHTO T84
30	Xác định khối lượng thể tích và độ hồng	TCVN 7572-06:2006 ASTM C29 TCVN 6221:1997
31	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-07:2006, ASTM C70 TCVN 6221:1997
32	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục, hạt mềm yếu	TCVN 7572-08:2006 ASTM C142 AASHTO T112
33	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-09:2006; ASTM C40/C40M AASHTO T112
34	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10: 2006; TCVN 10324:2014 ASTM D2938
35	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006, TCVN 6221:1997
36	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12 : 2006; ASTM C131/C131M AASHTO T96
37	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13 : 2006, ASTM 4791-2023
38	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
39	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
40	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
41	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006,

		AASHTO T112
42	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
43	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
44	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419 AASHTO T176
45	Xác định độ ẩm, độ hút nước, khối lượng thể tích của đá	TCVN 10321:2014 TCVN 10322:2014
46	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
47	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 75 μ m	TCVN 9205:2012
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP VỮA		
48	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121 - 1:2022
49	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121 - 3:2022
50	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3121 - 6:2022
51	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121 - 8:2022
52	Xác định thời gian đông kết	TCVN 3121 - 9:2022
53	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3121 - 10:2022
54	Xác định cường độ uốn, cường độ nén	TCVN 3121 - 11:2022
55	Xác định độ bám dính của vữa trên nền	TCVN 3121 - 12:2022
56	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đã đông rắn	TCVN 3121 - 18:2022
57	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co: Độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén, thay đổi chiều cao cột vữa, thay đổi chiều dài vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012 ASTM C940
58	Vữa, keo dán gạch: Xác định cường độ bám dính, thời gian mở, độ trượt	TCVN 7899-2:2008
59	Vữa, keo chít mạch: Cường độ chịu uốn và nén, độ hút nước, mài mòn	TCVN 7899-4:2008
60	Vữa chèn cấp dự ứng lực: xác định lượng vón cục trên sàng có kích thước lỗ 2 mm, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước, thay đổi thể tích, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 11971:2018
PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
61	Xác định hàm lượng cặn không tan, hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:2012
62	Xác định độ PH	TCVN 6492:2011
63	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1094
64	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996
65	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186: 1996
66	Xác định hàm lượng natri, kali	TCVN 6193-3: 00
67	Xác định vẩn dầu mỡ, màu nước, màu sắc, độ đục	TCVN 4506:2012 TCVN 12402-2:2021
THỬ NGHIỆM PHỤ GIA XÂY DỰNG		
68	Phụ gia hoạt tính cao cho bê tông và vữa: xác định độ ẩm; lượng sót trên sàng 45 μ m, hàm lượng mất khi nung, chỉ số	TCVN 8827:2011

	hoạt tính, lượng nước trộn yêu cầu	
69	Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định lượng nước trộn tối đa, thời gian đông kết, cường độ nén, cường độ uốn so với mẫu đối chứng, khối lượng riêng, hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, độ PH, Hàm lượng ion clo-	TCVN 8826:2024 ASTM C494
70	Phụ gia khoáng: Thử nghiệm trên mẫu đối chứng, hàm lượng bụi và sét, độ ẩm, mất khi nung, lượng nước yêu cầu, lượng sót sàng 45mm, lượng sót sàng 80mm	TCVN 6882:2016 TCVN 8825: 2011
71	Xỉ hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa: Khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính cường độ, độ lưu động, độ ẩm, hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586:2016
KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, KIM LOẠI, MỎI HÀN		
72	Thử kéo	TCVN 197-1:2014, TCVN 7937-1, 2:2013, TCVN 13711-2:2023, TCVN 8310 :2010, TCVN 8311: 2010, ASTM A370, JIS Z2241
73	Thử uốn, uốn lại	TCVN 198:2014, ASTM A370, JIS Z2248- 2022, TCVN 6287:1997; TCVN 6288:1997 TCVN 5401: 2010
74	Xác định dung sai kích thước, khối lượng	TCVN 7571:2019 TCVN 9737-1, 2:2013 JIS G3192:21 ASTM A53/53M:23 ASTM A500/A500M-23 BS EN 10255:2004 JIS G3466:21 JISG3302:19 ASTM A312:24 ASTM A240:2025 JIS H3300
75	Bu lông, vít, vít cấy, thanh ren, đai ốc : Xác định độ bền kéo, độ dẫn dài	TCVN 1916:1995
76	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp siêu âm (UT)	TCVN 6735:2018, TCVN 1548:87, AWS D1.1/D1.1M
77	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp bột từ (MT)	TCVN 4396 : 2018, AWS D1.1/D1.1M
78	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617-4:2018

79	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren : Giới hạn bền, giới hạn dẻo	TCVN 13711-2: 2023
80	Lưới thép hàn: xác định dung sai kích thước, trọng lượng, thử kéo, thử uốn, xác định lực cắt mối hàn	TCVN 9391:2012
81	Thử độ cứng	TCVN 256-1:2006 TCVN 257-1: 2007 TCVN 258:2007 ASTM E10 ASTM E92 ASTM E18
82	Xác định chiều dày, khối lượng lớp mạ, lớp phủ	TCVN 4392:1986, TCVN 5408:2007, TCVN 5878:2007, TCVN 5877:1995 TCVN 9406:2012, ASTM E376, ASTM A123
83	Thí nghiệm cơ lý nhôm, và hợp kim nhôm: xác định kích thước, thử kéo, độ giãn dài, độ cứng	TCXDVN 330:2004, TCVN 12513-3,4,5,6:2018,
84	Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008, ASTM A53, ASTM A500/A500M:23 JIS G3452:19 JIS G3444:21
85	Ống kim loại: Thử áp lực ống, đường ống	TCVN 2942:1993 TCVN 7972:2008 TCVN 1832:2008 JIS H3300, JIS G3452, ASTM A53/53M:22 ASTM 500/500M:23
86	Thí nghiệm bảo ôn, xốp: Kích thước, tỷ trọng, cường độ nén	TCVN 4866:2013 ISO 2781:2008 D1621
87	Thang máng cáp: Kích thước, thử tải	TCVN 10688:2015
88	Thí nghiệm nắp hồ ga, song chắn rác: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải, độ biến dạng	TCVN 10333-3:2014 BS EN 124:2015
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, CÁT ĐẬP, CÁP PHỐI ĐÁ DẪM, SỎI, VẬT LIỆU DẠNG HẠT		
89	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012 ASTM D854

		AASHTO T100
90	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216 AASHTO T265
91	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197 : 2012; ASTM D4318 AASHTO T89 AASHTO T90
92	Xác định thành phần hạt, phân loại đất	TCVN 4198 : 2014; AASHTOT27,T88, M145 ASTM C 136-05
93	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199 : 1995; ASTM D3080 AASHTO T236
94	Xác định tính nén lún, lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; TCVN 8722-2012 ASTM D2435/D2435M AASHTO T216
95	Xác định đầm nén tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm, đầm nén Proctor	TCVN 4201:2012, TCVN 12790:2020, AASHTO T99 AASHTO T180
96	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
97	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm, độ trương nở	TCVN 12792:2020, 22TCN332-06 AASHTO T193
98	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434
99	Xác định nén 1 trục nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166
100	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất, lượng muối hòa tan	TCVN 8726:2012, TCVN 9436:2012 AASHTO T267
101	Xác định góc nghỉ tự nhiên	TCVN 8724:2012
102	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
103	Xác định đương lượng cát	ASTM D2419 – 2022 TCVN 14134-5:2024

104	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:2011
105	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
106	Gia cố nền đất yếu phương pháp trụ xi măng đất	TCVN 9403:2012 ASTM D2166
BÊ TÔNG NHỰA		
107	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall của bê tông nhựa	TCVN 8860-1 : 2011; ASTM D6927 AASHTO T245
108	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm của bê tông nhựa	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164 ASTM D2172
109	Xác định thành phần hạt của bê tông nhựa, Hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 0,075 mm xác định bằng phương pháp rửa	TCVN 8860-3:2011 AASHTO T27 AASHTO T11 ASTM C136/C136M
110	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4 : 2011; ASTM D2041 AASHTO T209
111	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5 : 2011; ASTM D2726 AASHTO T166 AASHTO T275
112	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6 : 2011; ASTM 6390 AASHTO T305
113	Xác định độ góc cạnh	TCVN 8860-7 : 2011 TCVN 11807:2017
114	Xác định hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 8860-8 : 2011
115	Xác định độ rỗng dư của bê tông nhựa	TCVN 8860-9: 2011; AASHTO T269 - 2022; ASTM D3203 - 2022
116	Xác định độ rỗng cốt liệu của bê tông nhựa	TCVN 8860-10 : 2011
117	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-11 : 2011
118	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12 : 2011
119	Xác định sức kháng trượt (xác định bằng con lắc Anh)	TCVN 10271 : 2014, ASTM E303
120	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8820: 2011
NHỰA ĐƯỜNG, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT		
121	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113

		AASHTO T51
122	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M AASHTO T53
123	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005 TCVN 8818-2:2011 ASTM D92 AASHTO T48
124	Xác định lượng tổn thất sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005 ASTM D6/D6M ASTM D1754 AASHTO T47
125	Xác định lượng tổn thất khối lượng của nhựa đường	TCVN 11711:2017
126	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún	TCVN 7495:2005 ASTM D5/D5M
127	Xác định lượng hòa tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2023 AASHTO T44 ASTM D 2042
128	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005, ASTM D70/D70M ASSHTO T228
129	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005, ASTM D3625 AASHTO T182
130	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường	TCVN 11194:2017
131	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
132	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
133	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3 :2011
134	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4 :2011
135	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5 :2011
136	Độ nhớt saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
137	Độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
138	Hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
139	Độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
140	Trộn lẫn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
141	Độ bám dính và chịu nước	TCVN 8817-8:2011
142	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:2011
143	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011

THỦ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		
144	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012
145	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020
146	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020
147	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197 : 2012
148	Xác định hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
149	Xác định dung trọng, độ ẩm, độ chặt của đất, cát bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791 : 2020, 22TCN 02 : 1971 ASTM D2937 AASHTOT204
150	Xác định độ chặt hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8728:2012, TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012; 22TCN 346:06; ASTM D1556/D1556M AASHTOT191
151	Xác định modul đàn hồi (E) nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
152	Xác định mô đun đàn hồi (E) chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011 ASTM D4729 AASHTO T256
153	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354 : 2012; ASTM D4395
154	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011 ASTM 4429
155	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
156	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011;
157	Phương pháp không phá hủy sử dụng kết hợp giữa máy đo siêu âm và súng bật nảy xác định cường độ bê tông	TCVN 9335:2012 ASTM C597:2016
158	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
159	Bê tông – Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén	TCVN 13536:2022
160	Bê tông – Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13537:2022
161	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012
162	Thí nghiệm kéo nhỏ bê tông cốt thép, thép, bulong khoan cấy, kéo cụm liên kết	TCVN 9490:2012 ASTM C900 ASTM E1512
163	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
164	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng pp biên động lớn (PDA)	TCVN 11321:2016, ASTM D4945

165	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012 ASTM D6760:2016
166	Thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục, đẩy ngang, kéo nhỏ	TCVN 9393:2012, ASTM D3689 ASTM D3966 ASTM D1143
167	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan mẫu	TCVN 12252:2020, TCVN 14524:2025, ASTM C42/ C42M
168	Gối cống bê tông, Sản phẩm bó vữa đúc sẵn: xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén bê tông, khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015 TCVN 10797:2015
169	Ống cống, cống hộp bê tông cốt thép : Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm, khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012 TCVN 9116:2012
170	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén bê tông	TCVN 7888:2014
171	Cột điện bê tông ly tâm: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén bê tông	TCVN 5847: 2016
THỬ NGHIỆM GẠCH		
172	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
173	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2 :2009
174	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3 :2009
175	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
176	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
177	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6 :2009
178	Gạch chịu nhiệt: Kích thước, độ bền nén, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ xốp, độ hút nước	TCVN 6530:1999
179	Gạch bê tông: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, cường độ nén, độ thấm nước, độ rỗng	TCVN 6477:2016
180	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999
181	Bê tông nhẹ - Bê tông khí chưng áp và không chưng áp: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
182	Gạch xi măng: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, tải trọng uốn gãy, lực va đập xung kích, độ mài mòn	TCVN 6065:1995
183	Gạch Terazo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại	TCVN 7744:2013

	quan, độ hút nước, độ bền uốn, độ mài mòn	
	NGÓI	
184	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 1452:2023 TCVN 1453:2023 TCVN 7195:2002 TCVN 9133:2011
185	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023
186	Xác định độ thấm nước	TCVN 4313:2023
187	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023
188	Xác định độ hút nước và khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313:2023
	GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT	
189	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732:2016 TCVN 6415-2:2016 TCVN 8057:2009
190	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
191	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
192	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
193	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016 TCVN 4732:2016
194	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN, DÂY TÍN HIỆU VÀ PHỤ KIỆN	
195	Dây điện, cáp điện: Kiểm tra kích thước, đường kính, chiều dày, số sợi ruột dẫn, tiết diện ruột dẫn, thử kéo, độ giãn dài, điện trở cách điện, điện trở ruột dẫn	TCVN 6612:2007 TCVN 5935:2013 TCVN 6614:2008 TCVN 6610:2014 TCVN 6099:2007 TCVN 5936:1995
196	Dây tín hiệu, Cáp đồng trục, cáp quang: xác định kích thước, suy hao, chiều dày cách điện và vỏ bọc, thử kéo và độ giãn dài khi kéo, điện trở dây dẫn, điện trở cách điện	TCVN 8665:2011 TCVN 6745: 2000 TCVN 10296:2014 TCVN 6614:2008 TCVN 8697:2011
197	Ống luồn dây điện: Kích thước hình học, thử nén, thử va đập, thử kéo, thử cháy bằng ngọn lửa	BS 6099-2-2 BS EN 50086-2
	GỠ TỰ NHIÊN, GỠ NHÂN TẠO, VÁN SỢI, VÁN DẪM, THANH TẤM NHỰA	
198	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1-:2023
199	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13707-2:2023 TCVN 5694:2014

		TCVN 13687:2023
200	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023 TCVN 12446:2018
201	Xác định môđun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-4:2023 TCVN 12446:2018
202	Xác định độ bền nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023
203	Xác định độ bền nén song song với thớ	TCVN 13707-17:2023
204	Xác định độ bền kéo song song với thớ	TCVN 13707-6:2023
205	Xác định độ bền kéo vuông góc với thớ	TCVN 13707-7:2023
206	Xác định độ bền cắt song song với thớ	TCVN 13707-8:2023
207	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 13707-16:2023
208	Xác định kích thước, sai lệch kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh	TCVN 11904:2017 TCVN 11945-1:2018
209	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018
210	Xác định độ bền uốn sau khi ngâm nước ở nhiệt độ 70 °C hoặc 100 °C (Nhiệt độ sôi)	TCVN 12444:2018
211	Xác định độ trương nở chiều dày sau ngâm nước	TCVN 12445:2018
212	Gỗ ghép thanh bằng keo: Kích thước, độ ẩm, khối lượng riêng, bền kéo, bền nén, uốn	TCVN 8574:2010 TCVN 11205:2015 TCVN 11206-3:2020
213	Tấm polycacbonat: Xác định kích thước, thử kéo	TCVN 10103:2013 ISO 527-1
214	Thử nghiệm ván composite: Kích thước, ngoại quan, Khối lượng thể tích, độ bền uốn, tỷ lệ hút nước, thay đổi kích thước sau khi gia nhiệt	TCVN 11352:2016
THỬ NGHIỆM SƠN, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM, CAO SU		
215	Màu sắc	TCVN 2102:2020
216	Xác định độ mịn	TCVN 2091 : 2015
217	Xác định độ nhớt, độ chảy	TCVN 2092:2013 TCVN 9879: 2013
218	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
219	Xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
220	Xác định thời gian khô	TCVN 2096:2015
221	Xác định độ bám dính màng sơn	TCVN 2097:2015 ASTM D3359 ASTM D4541 ASTM D7234
222	Xác định hàm lượng không bay hơi	TCVN 10519:2014
223	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính thi công, ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2024
224	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:2024
225	Xác định độ bền kiềm của màng sơn	TCVN 8653-3:2024

226	Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn	TCVN 8653-4:2024
227	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653-5:2024
228	Xác định độ cứng bút chì	JIS K5600-5-4 ASTM D3363
229	Sơn kẻ đường: màu sắc, thời gian khô, độ kháng chảy, khối lượng riêng, độ bám dính, kích thước vạch sơn	TCVN 8791:2011
230	Sơn tín hiệu giao thông hệ nước và dung môi: Độ mịn, độ bền rửa trôi, khả năng chịu dầu, muối, nước, kiềm	TCVN 8787:2011 TCVN 8786:2011
231	Sơn bảo vệ kết cấu thép: Màu sắc, độ nhớt, hàm lượng khô, thời gian khô, độ mịn, độ cứng, độ bám dính, độ bóng, độ bền axit, kiềm, mặn, dầu	TCVN 8789:2011
232	Sơn epoxy: Độ ổn định trong thùng, Tính đồng nhất, khả năng chịu kiềm, xăng, muối, hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9014:2011
233	Vật liệu chống thấm gốc xi măng, chống thấm dạng lỏng: Cường độ bám dính, độ thấm nước áp lực thủy tĩnh, độ cứng, cường độ kéo giãn dài	TCVN 12692:2020, BS EN14891:2017
234	Vật liệu chống thấm sơn bitum, nhũ tương bitum cao su: Xác định độ mịn, độ nhớt, độ phủ, thời gian khô, bám dính, chịu nhiệt, xuyên nước	TCVN 6557:2000, TCVN 9065:2012
235	Tấm trải chống thấm: Tải trọng kéo đứt độ giãn dài, độ bền nhiệt, độ thấm nước áp lực thủy tĩnh	TCVN 9066:2012 TCVN 9067:2012
236	Băng cản nước, cao su lưa hóa: Kích thước, khối lượng riêng, độ cứng, cường độ kéo, độ giãn dài, độ bền hóa chất, thay đổi khối lượng	TCVN 9407:2014, TCVN 4509:2006 TCVN 9409-3: 2020, TCVN 1595-1:2007, ASTM D412, ASTM D2240, TCVN 4866:2007
237	Thanh trương nở: Kích thước, độ nở thể tích	TCVN 2752:2008, ASTM D471
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, VẢI, LƯỚI ĐỊA, MÀNG HDPE, BẮC THẨM		
238	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009 ASTM D5199
239	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009, ASTM D 5261 ASTM D3776 ASTM D5261
240	Xác định cường độ kéo đứt và độ giãn dài khi kéo đứt	TCVN 8485:2010, ASTM D 4595 ASTM D6693 TCVN 9751:2014
241	Xác định cường độ kéo mỗi nối	TCVN 9138:2012;

		ASTM D4884
242	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011, ASTM D4632
243	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011, ASTM D 4533
244	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D 6241 -2022
245	Lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833 TCVN 9752:2014
246	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5 : 2011; ASTM D3786/D3786M
247	Độ thấm nước	TCVN 8487:2010; ASTM D 4491
248	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật	ASTM D6637/D6637M
THỬ NGHIỆM KÍNH, KHUNG CỬA, VÁCH KÍNH, THANH PROFILE		
249	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, hoàn thiện cạnh	TCVN 7219:2018 TCVN 7364-6:2018 TCVN 7364-5:2018
250	Xác định độ bền	TCVN 7364-4:2018
251	Thử độ bền va đập bi rơi, va đập con lắc, thử phá vỡ mẫu	TCVN 7368:2013 TCVN 7455:2013
252	Thanh profile: kích thước, độ bền kéo, độ bền uốn, độ cứng	TCVN 4501:2009 ISO 527; ISO 178; ISO 868
THỬ NGHIỆM KHUNG XƯƠNG, TẤM THẠCH CAO , PANEL THẠCH CAO CỐT SỢI, TẤM XI MĂNG SỢI		
253	Xác định kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan, thử tải khung trần	TCVN 12694:2020 ASTM C635/C635M ASTM E3090/E3090M
254	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2023, TCVN 8259-1:2009; ASTM 13560 :2020
255	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2023
256	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2023, TCVN 8259-2 : 2009 ASTM C473
257	Xác định độ kháng nhỏ đinh	TCVN 8257-4:2009, ASTM C473
258	Xác định độ biến dạng ẩm, độ co giãn ẩm	TCVN 8257-5:2009, ASTM C473
259	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2009;

		ASTM C473
	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA, PHỤ KIỆN ỐNG	
260	Xác định kích thước hình học, ngoại quan, đo ovan	TCVN 6145:2007 TCVN 8699-2011 TCVN 7997:2009 TCVN 11821:2017 DIN 8078:2008
261	Thử áp suất thủy tĩnh, xác định áp lực trong của ống, độ kín khít	TCVN 6149-1:2007 TCVN 11821:2017 DIN 8078:2008
262	Xác định độ cứng vòng, đàn hồi vòng	TCVN 8850 : 2011 TCVN 8851:2011
263	Xác định độ va đập	TCVN 6144:2003
264	Sự thay đổi kích thước sau khi gia nhiệt	TCVN 6148: 2007 DIN 8078:2008
265	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 7434 : 2004
266	Độ bền nén, biến dạng khi nén	TCVN 8699:2011 TCVN 7997:2009

DANH MỤC THIẾT BỊ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Danh mục này kèm theo quyết định số 02.03/2026/QĐ-CBNL ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại thiết bị máy công trình Hà Nội)

STT	Tên máy	Kiểu	Số lượng	Nơi sản xuất
1	Bộ kích thủy lực	HHYG-300A	1	Trung Quốc
2	Máy thấm vải địa kỹ thuật	YFI-50	1	Việt Nam
3	Kích thủy lực 150 tấn	CP-800	1	Trung Quốc
4	Búa thử cường độ bê tông	-	1	Trung Quốc
5	Thiết bị siêu âm bê tông	C369N	1	Matest -Italy
6	Máy siêu âm, dò khuyết tật kim loại	GTJ-U610	1	Trung Quốc
7	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi	RSM-SY6 (C)	1	Trung Quốc
8	Máy đo điện trở ruột dẫn	Uni-T	1	Nhật bản
9	Đồng hồ so 0-50mm	Cơ	4	Trung Quốc
10	Máy thử độ bền rửa trôi màng sơn	YA-526	1	Việt Nam
11	Máy đo điện trở (tiếp đất)	KEW 4105A	1	Thái Lan
12	Cân đĩa điện tử 15kg/0,1g	GS-HAW-15	1	Nhật bản
13	Cân đĩa điện tử 400g/0,01g	ST-400C	1	Trung Quốc
14	Cân điện tử 30kg	VIBRA	3	Nhật bản
15	Cân điện tử 5kg/0.01	B50002	1	Trung Quốc
16	Cân đĩa điện tử 200g/0,0001g	TE214S	1	Nhật bản
17	Tủ dưỡng hộ xi măng	SHBY-40B	1	Trung Quốc
18	Thước cặp 300mm/0,01	Điện tử	1	Trung Quốc
19	Thiết bị đo kim lún nhựa đường	SZR-3	1	Trung Quốc
20	Thiết bị đo độ hóa mềm	HR-2806E	1	Trung Quốc
21	Vòng đo lực 30KN	Cơ	1	Trung Quốc
22	Máy thử mài mòn Los Angeles	-	1	Việt Nam
23	Áp kế máy thử thấm bê tông	HS-4	1	Trung Quốc
24	Máy kiểm tra độ mài mòn bê tông	TA-30	1	Việt Nam
25	Máy mài mòn bề mặt	LM-8	1	Việt Nam
26	Máy mài mòn sâu	TA-75	1	Việt Nam
27	Máy Mài mòn đá tự nhiên	SM-4	1	Việt Nam
28	Máy kiểm tra kéo nén đa năng	WD-100D	1	Trung Quốc
29	Máy kéo, nén đa năng 1000KN	WE-1000B	2	Trung Quốc
30	Máy kéo, nén đa năng 1000KN	WA 1000B	1	Trung Quốc
31	Máy thử độ bền nén đa năng	TYA 2000	5	Trung Quốc
32	Máy thử cường độ bám dính	JW-6000C	1	Trung Quốc
33	Thiết bị thử áp lực nước	RP50-60	1	Trung Quốc

34	Vòng đo lực máy nén CBR	-	1	Việt Nam
35	Tủ sấy	-	5	Trung Quốc
36	Cân đĩa điện tử VIVRA	BC-30	1	USA
37	Bộ thí nghiệm bentonite	-	1	Trung Quốc
38	Máy đo độ dày lớp phủ	GM200A	1	Trung Quốc
39	Phễu xác định độ lưu lượng của vữa	-	1	Việt Nam
40	Cảm biến lực loadcell chữ S 1000kg	YZC-51C	1	Trung Quốc
41	Thước đo độ mịn màng sơn	-	1	Trung Quốc
42	Máy đo điện kyoritsu - đo điện trở đất	41A05A	1	Thái Lan
43	Bơm tay thủy lực	CP-700-2B	1	Trung Quốc
44	Kích thủy lực	FCY150150	1	Trung Quốc
45	Bộ ngàm thép kéo nhỏ hiện trường	-	1	Việt Nam
46	Máy đo độ dày lớp phủ bề mặt vật liệu	EC 900-E	1	YOWEXA
47	Thiết bị thử cường độ bê tông	ZC-3	1	Trung Quốc
48	Khung thử tải	-	1	Việt Nam
49	Thiết bị kiểm tra cọc động	PDA	1	USA
50	Thiết bị kiểm tra lỗ hồng từ tính	Y-2	1	Trung Quốc
51	Sơn từ dùng kiểm tra vết nứt mối hàn	MP-35	1	Việt Nam
52	Dụng dịch kiểm tra vết nứt mối hàn	MS-15	1	Việt Nam
53	Cần benkenman	-	1	Việt Nam
54	Thước 3m	-	1	Trung Quốc
55	Thùng hấp mẫu xi măng 20l	-	1	Việt Nam
56	Bộ xi lanh nén đập	-	2	Việt Nam
57	Dụng cụ vicat	-	1	Trung Quốc
58	Bộ thí nghiệm giới hạn chảy, dẻo Casagrande	-	1	Trung Quốc
59	Thiết bị thí nghiệm thấm của đất, cát	-	1	Việt Nam
60	Bàn rung tạo mẫu bê tông	-	1	Việt Nam
61	Thiết bị thử thấm của gạch	-	1	Việt Nam
62	Máy hút chân không	-	1	Trung Quốc
63	Nhiệt kế chỉ thị kim (cơ) 350 độ	Cơ	1	Trung Quốc
64	Cung lực 50KN	-	1	Trung Quốc
65	Máy đo PH	HANNA	1	Romania
66	Bộ lắc xác định đương lượng cát	-	1	Trung Quốc

67	Bộ xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	-	1	Trung Quốc
68	Máy dò cốt thép Proceq	-	1	Thụy sỹ
69	Cân đếm điện tử	RC21P30	1	Trung Quốc
70	Máy đo và kiểm tra điểm đứt cáp quang OTDR	VFV-510D22	1	SKYCOM COMMUNICATIONS LTD
71	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn Dung tích bát trộn: 5 lít	-	1	Việt Nam
72	Máy dằn vữa xi măng tiêu chuẩn	Zs-15	1	Trung Quốc
73	Máy thử độ bền nén CBR/MARSHALL	-	1	Việt Nam
74	Máy giãn dài nhựa	-	1	Việt Nam
75	Thùng ổn nhiệt Marshall	-	1	Việt Nam
76	Máy chiết nhựa	-	1	Việt Nam
77	Lò nung 1200oC	-	1	Việt Nam
78	Thiết bị bắt lửa	-	1	Việt Nam
79	Khung thử kính	-	1	Việt Nam
80	Khung thử tải khung xương	-	1	Việt Nam
81	Thiết bị thử độ cứng cao su	Shore A	1	Trung Quốc
82	Thiết bị thử độ cứng kim loại	HR150A	1	Trung Quốc
83	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	QH-QA	1	Trung Quốc
84	Phễu đo độ nhớt	QND-4C	1	Trung Quốc
85	Thiết bị kiểm chiều dày áo sét	ZNS-2A	1	Trung Quốc
86	Thiết bị kiểm tra lực cắt tĩnh	MK-QH	1	Trung Quốc
87	Thiết bị kiểm tra thời gian khô	JLD-8612	1	Trung Quốc
88	Cân 311g	Ohaus	1	Mỹ
89	Bộ cối chày proctor tiêu chuẩn, cải tiến	-	5	Việt Nam
90	Bộ Khuôn CBR	-	9	Việt Nam
91	Bộ đục độ chặt rót cát bằng nhôm	-	5	Việt Nam
92	Bộ đục độ chặt Dao vòng	-	5	Việt Nam
93	Con lắc Anh	BM-III	1	Trung Quốc
94	Thiết bị thử khả năng chống thấm dưới áp lực thủy tĩnh	-	1	Việt Nam

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN

(Danh mục này kèm theo quyết định số 02.03/2026/QĐ-CBNL ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại thiết bị máy công trình Hà Nội)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Thâm niên
1	Trần Thị Thắm	Giám đốc công ty	- Giám đốc công ty. - Điều hành mọi công việc liên quan đến phòng thí nghiệm. - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng.	2005
2	Trần Văn Tùng	Trưởng Phòng	- Trưởng phòng thí nghiệm. - Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2015
3	Đặng Đình Bách	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2020
4	Quách Văn Thụ	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2009
5	Đào Ngọc Khánh	Thí nghiệm viên	- Nhân viên cộng tác. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2009
6	Đặng Quốc Tạo	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2002
7	Nguyễn Thị Tinh	Thí nghiệm viên	- Nhân viên cộng tác. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	2004

8	Đường Khắc Tuấn	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	2017
9	Nguyễn Văn Tuệ	Thí nghiệm viên	- Nhân viên cộng tác. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	2005
10	Đào Tuấn Tú	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	2006
11	Nghiêm Xuân Hưng	Thí nghiệm viên	- Nhân viên cộng tác. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	2005
12	Đỗ Thế Mạnh	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	2015
13	Vũ Quang Trung	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	2018
14	Đình Văn Thụy	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	2023